CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 70/23/CBTT-DBT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Công bố thay thế lại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2022	*TP. HCM, ngày 07 tháng 6 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205.
6. Người công bố thông tin: ông Nguyễn Khắc Hanh
7. Nội dung của thông tin công bố:
   - Thay thế báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 do bản công bố bị thiếu các trang từ 41 đến 47.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại địa chỉ: https://bepharco.com/quan-he-co-dong/co-dong. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 1300382591 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

NGUYỄN KHẮC HANH

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

TÊN TỔ CHỨC ***ORGANIZATION NAME*** _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** _____
Số: 70/23/TB-DBT No.: 70/23/TB-DBT	TP HCM, ngày 07 tháng 6 năm 2023 TP HCM, day 07 month 6 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: DBT
- Địa chỉ/*Address*: Số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 3622 0205 Fax:
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Thay thế lại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2022 do bản đã công bố bị thiếu các trang từ số 41 đến số 47.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 7/6/23 tại đường dẫn https://bepharco.com/quan-he-co-dong/co-dong/

This information was published on the company's website on 7/6/23 (date), as in the link https://bepharco.com/quan-he-co-dong/co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE - TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch	
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	từ ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 1300384... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61607262/66708862/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng Phó Tổng Giám đốc Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 3021-2019-004-1	Ngô Thị Thúy Hòa Kiểm toán viên Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**661.295.874.392**	**613.423.111.892**
110	***I. Tiền***	***5***	***12.893.753.437***	***18.962.837.445***
111	1. Tiền		12.893.753.437	18.962.837.445
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***14.336.375.222***	***11.190.035.616***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.336.375.222	11.190.035.616
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***208.099.663.910***	***169.566.058.896***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	159.916.810.951	127.670.244.140
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	7.311.469.424	2.194.398.581
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	42.610.414.146	40.530.564.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.739.030.611)	(829.148.818)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***416.049.394.793***	***401.281.209.530***
141	1. Hàng tồn kho		425.875.063.015	410.291.779.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.825.668.222)	(9.010.569.625)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***9.916.687.030***	***12.422.970.405***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.374.863.617	768.598.841
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	8.446.950.386	11.654.371.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	94.873.027	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**179.423.872.948**	**173.568.685.370**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***2.345.163.769***	***2.476.235.711***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	2.345.163.769	2.476.235.711
220	***II. Tài sản cố định***		***64.591.252.854***	***54.499.239.698***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	54.713.560.226	50.136.549.548
222	Nguyên giá		128.420.200.246	120.615.753.568
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.706.640.020)	(70.479.204.020)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	5.481.872.825	92.727.273
225	Nguyên giá		6.686.873.687	92.727.273
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.205.000.862)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.395.819.803	4.269.962.877
228	Nguyên giá		6.660.480.457	6.360.480.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.264.660.654)	(2.090.517.580)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***9.052.019.378***	***5.079.318.618***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	9.052.019.378	5.079.318.618
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***54.215.601.316***	***54.412.647.178***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		54.215.601.316	54.412.647.178
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***49.219.835.631***	***57.101.244.165***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.739.784.110	50.946.193.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.248.320.815	4.594.858.574
269	3. Lợi thế thương mại	17	1.231.730.706	1.560.192.222
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**840.719.747.340**	**786.991.797.262**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**616.426.857.523**	**587.435.154.059**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***600.017.617.474***	***568.540.681.308***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	166.406.675.912	180.266.231.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	4.585.378.430	854.401.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	3.131.194.886	4.457.643.795
314	4. Phải trả người lao động		22.489.586.587	9.930.517.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	5.457.754.967	5.561.075.677
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		250.262.624	203.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.002.088.197	783.351.838
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	394.227.804.924	365.514.433.900
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	2.466.870.947	969.388.264
330	***II. Nợ dài hạn***		***16.409.240.049***	***18.894.472.751***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	94.444.444	1.082.651.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	16.314.795.605	17.811.821.551
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**224.292.889.817**	**199.556.643.203**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25.1***	***224.242.889.817***	***199.506.643.203***
411	1. Vốn cổ phần		142.051.160.000	142.051.160.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*142.051.160.000*	*142.051.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.521.820.926)	(495.717.677)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.354.804.815	9.354.804.815
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.557.629.815	37.187.353.277
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*26.566.789.067*	*25.351.157.008*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*37.990.840.748*	*11.836.196.269*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.741.237.860	8.349.164.535
430	***II. Nguồn kinh phí***		***50.000.000***	***50.000.000***
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**840.719.747.340**	**786.991.797.262**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**755.855.570.573**	**633.963.024.056**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(1.237.155.769)**	**(21.914.168.175)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**754.618.414.804**	**612.048.855.881**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(503.449.158.404)**	**(427.215.660.398)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**251.169.256.400**	**184.833.195.483**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**5.270.880.972**	**29.070.811.976**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(27.563.167.317)**	**(24.649.138.029)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(26.248.992.969)*	*(23.361.003.006)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	**16**	**5.367.522.985**	**1.390.898.994**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**29**	**(162.002.259.065)**	**(137.102.508.913)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(53.030.795.687)**	**(36.269.792.456)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.211.438.288**	**17.273.467.055**
31	**12. Thu nhập khác**	**30**	**31.878.717.040**	**529.766.187**
32	**13. Chi phí khác**	**30**	**(228.334.090)**	**(104.223.473)**
40	**14. Lợi nhuận khác**	**30**	**31.650.382.950**	**425.542.714**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.861.821.238**	**17.699.009.769**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(12.014.885.335)**	**(6.160.684.836)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**1.653.462.241**	**1.206.997.712**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**40.500.398.144**	**12.745.322.645**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**37.990.840.748**	**13.624.396.269**
62	**20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2.509.557.396**	**(879.073.624)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25.5**	**2.261**	**829**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25.5**	**2.261**	**829**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.861.821.238**	**17.699.009.769**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	7.554.081.485	7.483.590.610
03	Dự phòng		1.724.980.390	3.476.453.713
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		227.958.449	3.496.051.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(37.836.316.004)	(22.586.651.943)
06	Chi phí lãi vay	28	26.248.992.969	23.361.003.006
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**48.781.518.527**	**32.929.457.021**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(35.384.653.458)	25.905.078.240
10	Tăng hàng tồn kho		(15.583.283.860)	(14.218.970.906)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.045.155.965	(40.428.991.409)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.600.144.483	(8.179.071.173)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.891.777.732)	(23.608.346.855)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(13.638.884.242)	(8.806.675.782)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.252.140.613)	(1.174.540.357)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(33.323.920.930)**	**(37.582.061.221)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(22.013.758.790)	(9.563.598.888)
22	Tiền thu do nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		31.599.341.054	158.879.055
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(3.146.339.606)	(54.690.035.616)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	98.500.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(6.799.059.387)	(2.048.930.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.447.238.942
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		641.730.210	2.390.715.415
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**281.913.481**	**77.194.268.908**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	670.634.012.725	580.995.739.197
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(640.733.601.703)	(623.408.320.149)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.684.065.944)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.3	-	(9.917.555.900)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(13.273.549)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**27.216.345.078**	**(52.343.410.401)**
50	**Giảm tiền thuần trong năm**		**(5.825.662.371)**	**(12.731.202.714)**
60	**Tiền đầu năm**		**18.962.837.445**	**31.642.636.528**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(243.421.637)	51.403.631
70	**Tiền cuối năm**	**5**	**12.893.753.437**	**18.962.837.445**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 670 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 603).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	92,4	85,9
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Trước hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	100	100
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	23,14	23,14

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	4 - 20 năm
Khác	4 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí hợp tác kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. MUA THÊM CỔ PHẦN VÀO CÔNG TY CON HIỆN HỮU - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI ("DYB")

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty đã mua thêm 5,02% cổ phần DYB với tổng giá phí là 8.254.785.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 85,9% lên 90,92% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần của phần sở hữu mua thêm là 5.405.033.795 VND được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm.

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã mua thêm 1,25% cổ phần DYB với tổng giá phí là 2.043.580.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 90,92% lên 92,17% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần của phần sở hữu mua thêm là 1.063.823.130 VND được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm.

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2022, Nhóm Công ty đã mua thêm 0.23% cổ phần DYB với tổng giá phí là 385.000.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 92,17% lên 92,40% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần của phần sở hữu mua thêm là 208.960.759 VND được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm.

5. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng	11.491.562.560	13.784.759.491
Tiền mặt	1.402.190.877	5.178.077.954
TỔNG CỘNG	**12.893.753.437**	**18.962.837.445**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Trái phiếu *(*)*	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)*	6.336.375.222	6.336.375.222	3.190.035.616	3.190.035.616
TỔNG CỘNG	**14.336.375.222**	**14.336.375.222**	**11.190.035.616**	**11.190.035.616**

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất LIBOR + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất LIBOR + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre *(Thuyết minh số 23.1)*.

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5.7%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23.1)*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	159.814.028.893	127.500.471.992
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	102.782.058	169.772.148
TỔNG CỘNG	**159.916.810.951**	**127.670.244.140**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.429.624.595)	(829.148.818)
GIÁ TRỊ THUẦN	**158.487.186.356**	**126.841.095.322**

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	829.148.818	2.137.710.553
Dự phòng trích lập trong năm	1.030.385.877	1.059.406.372
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(429.910.100)	(1.620.075.722)
Giảm dự phòng từ thanh lý công ty con	-	(747.892.385)
Số cuối năm	1.429.624.595	829.148.818

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	2.206.512.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	3.000.000.000	-
Pharmalink. S.L.	1.098.976.560	-
Khác	1.005.980.864	2.194.398.581
TỔNG CỘNG	**7.311.469.424**	**2.194.398.581**

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**42.610.414.146**	**40.530.564.993**
Tạm ứng cho nhân viên	36.641.847.111	36.625.519.116
Đặc cọc, kí quỹ	4.738.953.585	3.453.491.011
Khác	1.229.613.450	451.554.866
Dài hạn	**2.345.163.769**	**2.476.235.711**
Đặc cọc, kí quỹ	2.226.942.769	2.075.276.231
Khác	118.221.000	400.959.480
TỔNG CỘNG	**44.955.577.915**	**43.006.800.704**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(309.406.016)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**158.487.186.356**	**43.006.800.704**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	309.406.016	-
Số cuối năm	309.406.016	-

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa *(*)*	319.696.418.972	(9.760.160.356)	339.787.247.772	(8.507.007.830)
Hàng đang đi trên đường	53.570.069.546	-	43.358.982.513	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.705.634.670	-	6.569.941.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.322.047.504	-	2.606.347.424	-
Thành phẩm	29.527.702.323	(65.507.866)	17.969.260.265	(503.561.795)
Hàng hóa ký gửi	53.190.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**425.875.063.015**	**(9.825.668.222)**	**410.291.779.155**	**(9.010.569.625)**

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre *(Thuyết minh số 23.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	9.010.569.625	4.973.446.562
Dự phòng trích lập trong năm	22.087.461.506	18.138.695.092
Sử dụng trong năm	(21.272.362.909)	(14.101.572.029)
Số cuối năm	9.825.668.222	9.010.569.625

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1,374,863,617**	**768.598.841**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	689.696.578	420.134.285
Chi phí mua bảo hiểm	485.840.129	161.498.939
Khác	199,326,910	186,965,617
Dài hạn	**41.739.784.110**	**50.946.193.369**
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	28.898.440.983	44.477.329.995
Chi phí hợp tác kinh doanh *(**)*	3.477.263.124	4.156.930.162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.452.077.566	1.082.538.955
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà kho	3.525.617.095	446.789.297
Chi phí quảng cáo	2.225.750.000	-
Khác	1.160.635.342	782.604.960
TỔNG CỘNG	**43.114.647.727**	**51.714.792.210**

(*) *Các* quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23.1)*.

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Nhóm Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.919.328.854	43.165.349.724	14.825.839.792	4.705.235.198	120.615.753.568
Mua trong năm	-	1.958.300.000	12.046.000	277.150.000	2.247.496.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.682.205.341	214.979.821	-	1.842.820.000	9.740.005.162
Thanh lý trong năm	(2.307.521.984)	(722.552.000)	(1.152.980.500)	-	(4.183.054.484)
Số cuối năm	63.294.012.211	44.616.077.545	13.684.905.292	6.825.205.198	128.420.200.246
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*6.714.087.689*	*8.213.457.174*	*4.249.225.884*	*1.541.165.823*	*20.717.936.570*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(22.913.840.707)	(36.951.920.627)	(7.956.531.011)	(2.656.911.675)	(70.479.204.020)
Khấu hao trong năm	(2.340.157.659)	(1.646.322.492)	(1.145.573.247)	(714.422.635)	(5.846.476.033)
Thanh lý trong năm	1.455.044.925	541.042.840	622.952.268	-	2.619.040.033
Số cuối năm	(23.798.953.441)	(38.057.200.279)	(8.479.151.990)	(3.371.334.310)	(73.706.640.020)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	35.005.488.147	6.213.429.097	6.869.308.781	2.048.323.523	50.136.549.548
Số cuối năm	39.495.058.770	6.558.877.266	5.205.753.302	3.453.870.888	54.713.560.226
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.1 và 23.3)	*32.010.087.689*	*11.780.408.144*	*4.249.225.884*	*1.541.165.823*	*49.580.887.540*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Nhãn hiệu hàng hóa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.302.988.457	1.742.992.000	314.500.000	6.360.480.457
Mua trong năm	-	300.000.000	-	300.000.000
Số cuối năm	4.302.988.457	2.042.992.000	314.500.000	6.660.480.457
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*1.444.952.000*	-	*1.444.952.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(477.715.637)	(1.570.868.615)	(41.933.328)	(2.090.517.580)
Hao mòn trong năm	(39.289.692)	(103.403.386)	(31.449.996)	(174.143.074)
Số cuối năm	(517.005.329)	(1.674.272.001)	(73.383.324)	(2.264.660.654)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.825.272.820	172.123.385	272.566.672	4.269.962.877
Số cuối năm	3.785.983.128	368.719.999	241.116.676	4.395.819.803
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23.1 và số 23.3)	*3.550.519.817*	-	-	*3.550.519.817*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	92.727.273	-	92.727.273
Thuê trong năm	-	6.594.146.414	6.594.146.414
Số cuối năm	92.727.273	6.594.146.414	6.686.873.687
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Số cuối năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	92.727.273	-	92.727.273
Số cuối năm	46.363.638	5.435.509.187	5.481.872.825

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	6.613.480.000	-
Phát triển phần mềm	2.438.539.378	-
Nhà kho và canteen	-	5.079.318.618
TỔNG CỘNG	**9.052.019.378**	**5.079.318.618**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Codupha"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Codupha là kinh doanh dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, vắc xin, sinh phẩm y tế; bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty sở hữu 23,14% vốn cổ phần của Codupha.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

	VND *Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha*
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm và cuối năm	48.108.225.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	6.304.422.178
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	5.367.522.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(925.440.613)
Cổ tức công bố	(2.958.865.000)
Khác	(654.159.985)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.026.103.249)
Số cuối năm	6.107.376.316
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	54.412.647.178
Số cuối năm	54.215.601.316

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND *Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái*
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	3.284.615.191
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(1.724.422.969)
Phân bổ trong năm	(328.461.516)
Số cuối năm	(2.052.884.485)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.560.192.222
Số cuối năm	1.231.730.706

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Raptakos Brett Company Limited	78.873.593.832	55.135.716.808
Khác	87.533.082.080	125.130.515.007
TỔNG CỘNG	**166.406.675.912**	**180.266.231.815**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Đông Dương	2.079.485.520	-
Vương Thị Thùy Dung	1.000.000.000	-
Văn phòng đại diện Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại TP. Hồ Chí Minh	796.468.817	796.468.817
Khác	709.424.093	57.933.108
TỔNG CỘNG	**4.585.378.430**	**854.401.925**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp	**4.457.643.795**	**427.609.832.474**	**(428.936.281.383)**	**3.131.194.886**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.536.732	12.014.885.335	(13.638.884.242)	1.628.537.825
Thuế thu nhập cá nhân	766.147.098	6.181.523.091	(5.445.013.128)	1.502.657.061
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	438.959.965	409.392.178.731	(409.831.138.696)	-
Thuế nhập khẩu	-	21.245.317	(21.245.317)	-
Phải thu	**11.654.371.564**	**389.779.933.015**	**(392.892.481.166)**	**8.541.823.413**
Thuế giá trị gia tăng	11.654.371.564	389.684.873.076	(392.892.294.254)	8.446.950.386
Thuế nhập khẩu	-	95.059.939	(186.912)	94.873.027

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.002.088.197**	**783.351.838**
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Kinh phí công đoàn	496.566.134	341.601.688
Khác	76.033.913	12.262.000
Dài hạn	**94.444.444**	**1.082.651.200**
Ký quỹ đã nhận	94.444.444	1.082.651.200
TỔNG CỘNG	**1.096.532.641**	**1.866.003.038**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	3.006.524.910	4.516.631.189
Thưởng kinh doanh	861.581.345	-
Lãi vay	639.860.001	282.644.764
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	305.000.004	255.600.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	277.216.730	164.799.724
Khác	367.571.977	341.400.000
TỔNG CỘNG	**5.457.754.967**	**5.561.075.677**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Vay trong năm*	*Trả trong năm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**365.514.433.900**	**650.221.493.474**	**(629.921.791.904)**	**8.413.669.454**	**394.227.804.924**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)*	359.941.902.723	650.221.493.474	(622.774.754.675)	-	387.388.641.522
Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 23.2)*	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.3)*	5.452.640.000	-	(6.388.640.000)	6.484.880.917	5.548.880.917
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.4)*	32.454.540	-	(758.397.229)	1.928.788.537	1.202.845.848
Vay dài hạn	**17.811.821.551**	**20.412.519.251**	**(13.495.875.743)**	**(8.413.669.454)**	**16.314.795.605**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.3)*	17.779.367.000	13.805.285.318	(11.570.207.028)	(6.484.880.917)	13.529.564.373
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 23.4)*	32.454.551	6.607.233.933	(1.925.668.715)	(1.928.788.537)	2.785.231.232
TỔNG CỘNG	**383.326.255.451**	**670.634.012.725**	**(643.417.667.647)**	**-**	**410.542.600.529**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	291.009.439.883	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023	6,5 - 9	- 80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; - Hàng tồn kho dược phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; - Quyền sử dụng đất thuê tại Thửa đất số 13, số 85, số 77, số 80, số 81 Tỉnh Bến Tre; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận				
Khoản vay 1	34.793.632.553	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023	5,6 - 9	- Hợp đồng tiền gửi số 06/HĐTG-KHDN/2020 trị giá 3.336.375.222 VND thuộc sở hữu của Công ty; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐBĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 6 Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	20.530.127.146	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 30 tháng 7 năm 2023	6,5 - 9	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	25.211.223.217	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 8 năm 2023	7 - 10,4	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	6.607.729.875	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023	7,3 - 9	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai				
Khoản vay 1	4.299.322.500	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	8 - 8,5	- Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre phát sinh từ hợp đồng 01/2022/HĐMB-SP ngày 3 tháng 1năm 2022, phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 17 tháng 8 năm 2022 - Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.000.000.000 VND thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Dược Yên Bái

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	4.937.166.348	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2023 đến Ngày 10 tháng 3 năm 2023	6,9	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Thành phố Bến Tre
TỔNG CỘNG	**387.388.641.522**			

23.2 *Vay ngắn hạn các bên khác*

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái					
Khoản vay 1	2.094.000.000	Ngày 9 tháng 6 năm 2028	Thanh toán quyền sử dụng đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc	11	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 218/2018/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của công ty con.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	3.629.367.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	11,7	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái					
Khoản vay 1	2.383.240.917	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 7 tháng 12 năm 2027	Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố đinh và tiền thuê đất trả tiền môt lần cho toàn bộ thời gian.	7,5-8,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
Khoản vay 2	1.130.552.055	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 7 tháng 12 năm 2027	Thanh toán các chi phí đầu tư của dự án cho vay vốn cố đinh và tiền thuê đất trả tiền môt lần cho toàn bộ thời gian.	7,5-8,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
Khoản vay 3	1.081.000.000	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 7 tháng 12 năm 2027	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dư án cho vay vốn cố đinh thanh toán tiền thuê đất trả tiền môt lần cho toàn bô thời gian.	7,5-8,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.
Khoản vay 4	4.370.327.000	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 7 tháng 12 năm 2027	Mua sắm đầu tư máy móc	7,5-8,5	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Nguyễn Tất Thành, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất ở số 1 Đường Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	1.845.543.618	Ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa kho	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 2	632.040.000	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 3	1.001.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 4	911.374.700	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Sửa chữa kho	9,8	Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
TỔNG CỘNG	**19.078.445.290**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.548.880.917*				
Vay dài hạn	*13.529.564.373*				

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 *Các khoản thuê tài chính*

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	1.550.059.013	347.213.165	1,202,845,848	32.454.540	-	32.454.540
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1-5 năm	3.133.002.911	347.771.679	2,785,231,232	32.454.551	-	32.454.551
TỔNG CỘNG	**4.683.061.924**	**694.984.844**	**3.988.077.080**	**64.909.091**	**-**	**64.909.091**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	969.388.264	1.294.507.819
Trích lập quỹ	1.824.182.683	849.835.151
Sử dụng quỹ	(326.700.000)	(1.174.954.706)
Số cuối năm	2.466.870.947	969.388.264

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	135.288.140.000	433.056.160	895.826.918	9.354.804.815	2.536.822.093	42.615.082.389	56.051.619.205	247.175.351.580
Tăng vốn	6.763.020.000	-	-	-	-	(6.763.020.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.624.396.269	(879.073.624)	12.745.322.645
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(9.943.581.200)		(9.943.581.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(724.593.600)	(124.827.202)	(849.420.802)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(1.770.405.800)	(17.794.200)	(1.788.200.000)
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	(44.482.354.425)	(44.482.354.425)
Tăng thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	149.475.219	(2.198.405.219)	(2.048.930.000)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	(1.391.544.595)	-	-	-	-	(1.391.544.595)
Khác	-	90.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	(495.717.677)	9.354.804.815	2.536.822.093	37.187.353.277	8.349.164.535	199.506.643.203

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay								
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	(495.717.677)	9.354.804.815	2.536.822.093	37.187.353.277	8.349.164.535	199.506.643.203
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37.990.840.748	2.509.557.396	40.500.398.144
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.663.379.011)	(86.244.285)	(2.749.623.296)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(625.207.530)	(25.692.470)	(650.900.000)
Tăng thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	(6.677.817.684)	(4.005.547.316)	(10.683.365.000)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	(1.026.103.249)	-	-	-	-	(1.026.103.249)
Khác	-	-	-	-	-	(654.159.985)	-	(654.159.985)
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	(1.521.820.926)	9.354.804.815	2.536.822.093	64.557.629.815	6.741.237.860	224.242.889.817

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tại mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.420.361 cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn cổ phần của Công đã tăng thành 156.254.770.000 VND thông qua Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 14 tháng 3 năm 2023.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	142.051.160.000	135.288.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.763.020.000
Số cuối năm	142.051.160.000	142.051.160.000
Cổ tức đã chia	14.203.610.000	9.917.555.900

25.3 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền	-	9.917.555.900
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12		
Cổ tức bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	(cổ phiếu)	*(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu phổ thông	*14.205.116*	*14.205.116*
Cổ phiếu đang lưu hành	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu phổ thông	*14.205.116*	*14.205.116*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	37.990.840.748	13.624.396.269
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.663.379.011)	(724.593.600)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	35.327.461.737	12.899.802.669
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(*)*	15.625.477	15.562.444
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**2.261**	**829**

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% đã thực hiện trong năm 2023.

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**755.855.570.573**	**633.963.024.056**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*675.190.532.395*	*566.899.435.671*
Doanh thu bán thành phẩm	*79.427.773.164*	*65.817.055.580*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.237.265.014*	*1.246.532.805*
Khoản giảm trừ doanh thu	**(1.237.155.769)**	**(21.914.168.175)**
Chiết khấu thương mại	(3.160.000)	(17.538.328.407)
Hàng bán bị trả lại	(1.233.995.769)	(4.353.033.367)
Giảm giá hàng bán	-	(22.806.401)
Doanh thu thuần	**754.618.414.804**	**612.048.855.881**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*79.399.836.021*	*580.306.807.292*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*673.981.313.769*	*30.495.515.784*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*1.237.265.014*	*1.246.532.805*
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	*754.181.344.152*	*611.363.850.621*
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*437.070.652*	*685.005.260*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.401.429.007	7.851.714.699
Lãi tiền gửi	869.451.965	2.085.493.495
Lãi từ thanh lý công ty con	-	18.951.380.399
Chiết khấu thanh toán	-	178.334.831
Khác	-	3.888.552
TỔNG CỘNG	**5.270.880.972**	**29.070.811.976**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	435.473.553.180	376.648.774.525
Giá vốn thành phẩm	67.710.514.729	50.418.423.019
Khác	265.090.495	148.462.854
TỔNG CỘNG	**503.449.158.404**	**427.215.660.398**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	26.248.992.969	23.361.003.006
Chiết khấu thanh toán	-	673.263.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.314.174.348	614.871.780
TỔNG CỘNG	**27.563.167.317**	**24.649.138.029**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**162.002.259.065**	**137.102.508.913**
Chi phí nhân viên	118.595.777.580	80.280.073.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.442.316.267	22.457.186.930
Chi phí hàng khuyến mãi	3.006.524.910	22.461.826.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.522.372.301	2.132.934.433
Khác	5.435.268.007	9.770.486.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**53.030.795.687**	**36.269.792.456**
Chi phí nhân viên	31.106.840.306	20.045.098.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.685.907.825	9.439.876.357
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.858.204.833	1.326.116.409
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 17)*	328.461.516	472.104.200
Khác	7.051.381.207	4.986.596.919
TỔNG CỘNG	**215.033.054.752**	**173.372.301.369**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**31.878.717.040**	**529.766.187**
Lãi do thanh lý tài sản cố định	31.599.341.054	158.879.055
Khác	279.375.986	370.887.132
Chi phí khác	**(228.334.090)**	**(104.223.473)**
Tiền phạt thuế và truy thu thuế	-	(8.513.053)
Khác	(228.334.090)	(95.710.420)
TỔNG CỘNG	**31.650.382.950**	**425.542.714**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hàng hóa	435.473.553.180	376.648.774.525
Chi phí nhân viên	164.032.481.861	115.442.806.320
Chi phí nguyên vật liệu	47.775.427.390	36.256.200.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.023.279.195	12.856.572.758
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12,13 và 17)*	7.554.081.485	7.483.590.543
Chi phí khác	16.623.390.045	45.078.528.285
TỔNG CỘNG	**718.482.213.156**	**593.766.472.848**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.033.430.793	6.160.684.836
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những năm trước	(18.545.458)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.653.462.241)	(1.206.997.712)
TỔNG CỘNG	**10.361.423.094**	**4.953.687.124**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50.861.821.238**	**17.699.009.769**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.172.364.248	3.539.801.954
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.195.256.490	1.082.279.225
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	85.852.407	1.055.774.472
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(18.545.454)	-
Phần lãi từ công ty liên kết	(1.073.504.597)	(278.179.799)
Lãi từ thanh lý công ty con	-	(445.988.728)
Chi phí thuế TNDN	**10.361.423.094**	**4.953.687.124**

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	397.402.501	1.097.161.032	(699.758.531)	159.927.151
Chi phí lãi vay	5.543.193.149	4.002.612.052	1.540.581.097	1.442.768.444
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.003.177.788	326.471.517	676.706.271	(479.012.674)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(695.452.623)	(831.386.027)	135.933.404	83.314.791
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***6.248.320.815***	***4.594.858.574***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***1.653.462.241***	***1.206.997.712***

32.4 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*		*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022*
2019	2024	(i)	2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020	2025	(i)	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	(i)	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	(i)	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
TỔNG CỘNG			**27.715.965.746**	**-**	**-**	**27.715.965.746**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 5.543.193.149 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.002.612.052 VND).

32.5 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.088.722.232 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.659.460.180 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể sử dụng đến*	*Lỗ tính thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
2020	2025	1.380.587.822	(*)	-	-	1.380.587.822
2021	2026	5.278.872.358	(*)	-	-	5.278.872.358
2022	2027	429.262.052	(*)	-	-	429.262.052
TỔNG CỘNG		**7.088.722.232**		**-**	**-**	**7.088.722.232**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT
Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT
Bùi Hồng Hạnh	Vợ Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức	2.958.865.000	-
		Bán hàng hóa	441.570.652	685.005.260
		Trả lại hàng	4.500.000	-

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	102.782.058	169.772.148

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)	996.970.000	283.500.000
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	346.420.000	956.116.227
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	-	437.470.318
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	-	334.200.727
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	1.438.160.000	1.124.450.306
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	1.113.483.142	1.029.406.127
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	536.812.374
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc	-	306.192.008
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	-	254.406.300
Bà Hoàng Thị Bình	Tổng Giám đốc	538.275.000	523.728.955
Ông Đỗ Bảo Long	Phó Giám Đốc	386.851.700	344.127.500
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám Đốc	331.725.000	212.954.900
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Ban kiểm soát	132.445.000	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	Ban kiểm soát	16.000.000	-
Bà Trương Thị Thúy Nga	Ban kiểm soát	8.000.000	-
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Thư ký	126.317.400	
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (từ ngày 31 tháng 12 năm 2021)	387.093.800	334.035.936
Ông Trần Huy Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	60.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	60.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	-	13.363.636
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	52.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)	-	319.500.000
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	-	13.500.000
TỔNG CỘNG		**5.993.741.042**	**7.059.765.314**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

34. CÁC CAM KẾT

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	4.455.483.445	15.044.864.169
Từ 1 - 5 năm	17.949.845.909	72.860.707.874
Trên 5 năm	27.248.186.616	34.286.546.616
TỔNG CỘNG	**49.653.515.970**	**122.192.118.659**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	314.160.000	1.150.909.091
Từ 1 - 5 năm	745.360.000	1.849.110.909
TỔNG CỘNG	**1.059.520.000**	**3.000.020.000**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
USD	*88,802*	*49,262*
EUR	*17,265*	*17,265*

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1*, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023